CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Đầu tư MST

Ngày 30/09/2024	5,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.8%	**1.9%**	-

DT thuần
Q3/24
274
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.0| -9.6%
YoY: ▼92.0| -25.1%

LN thuần
Q3/24
6.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.58| 112%
YoY: ▲ 4.41| 188%

LN sau thuế
Q3/24
5.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.92| 59.0%
YoY: ▼6.22| -54.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
2.4%
YoY: +/-▼ 3.9%

ROE (TTM)
Q3/24
3.5%
YoY: +/-▼ 0.8%

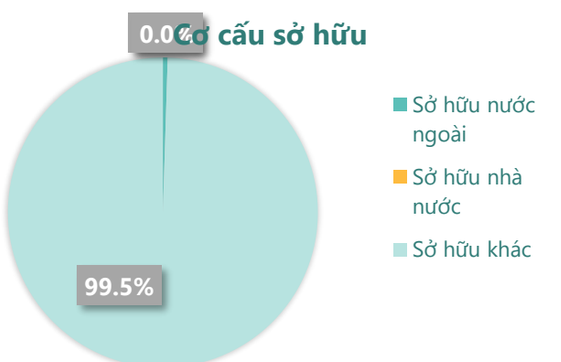
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	418
Số lượng CPLH (CP)	76,004,301
KLGD BQ 20 phiên (CP)	855,110
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.51
EPS	396
P/E	13.9

DT thuần
9T 2024
859
tỷ VNĐ
YoY: ▼49.0| -5.3%

LN thuần
9T 2024
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.9| 120%

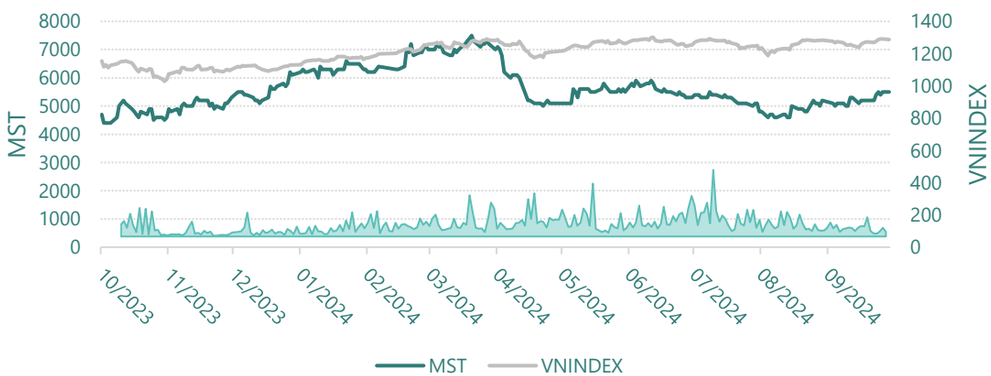
LN sau thuế
9T 2024
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.2| -81.3%

Cơ cấu sở hữu

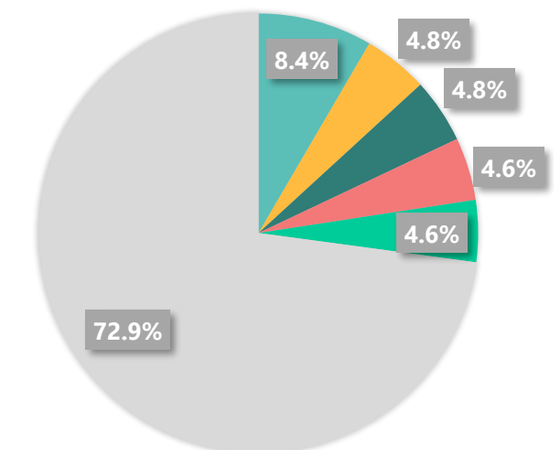


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



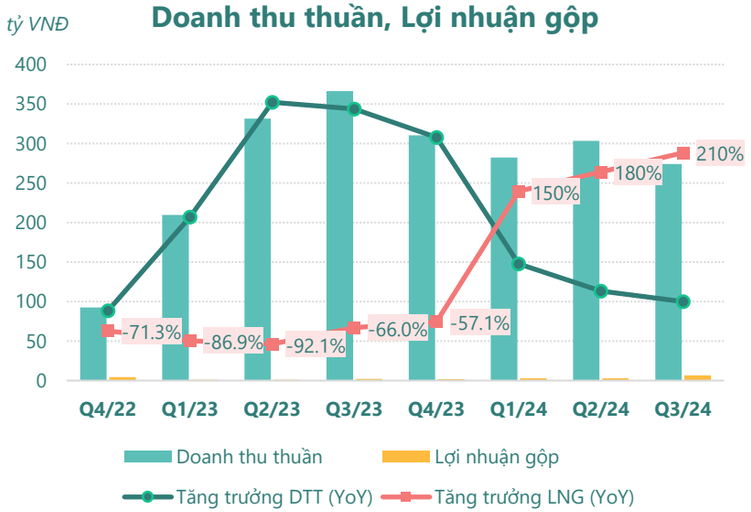
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

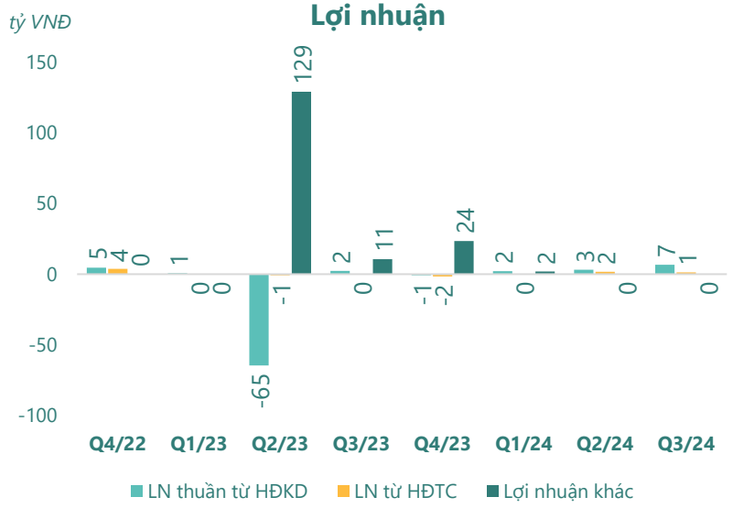
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



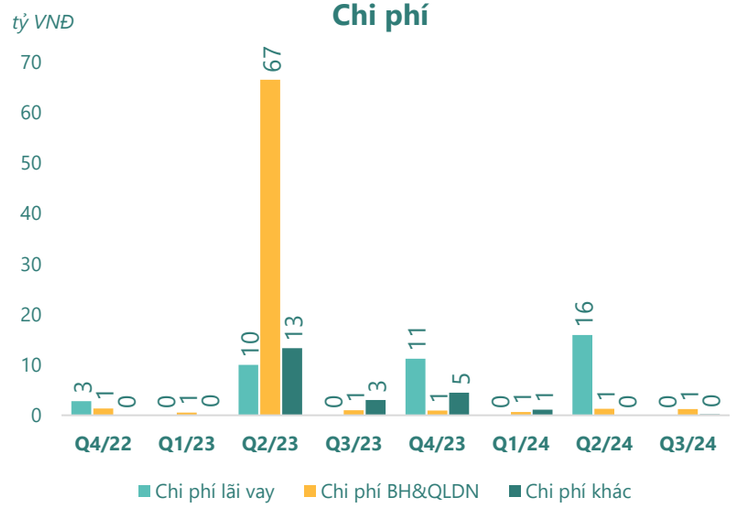
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



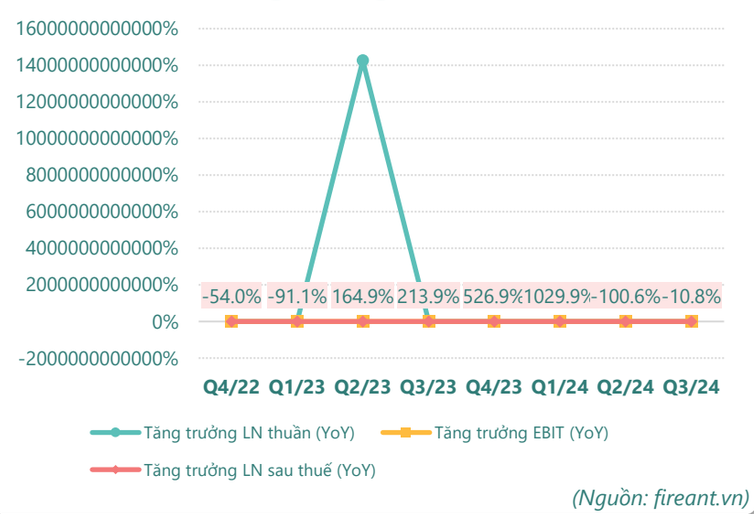
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



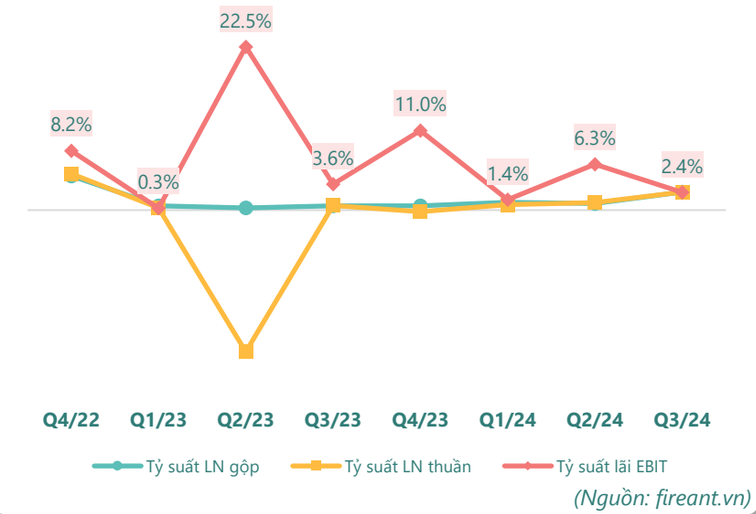
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

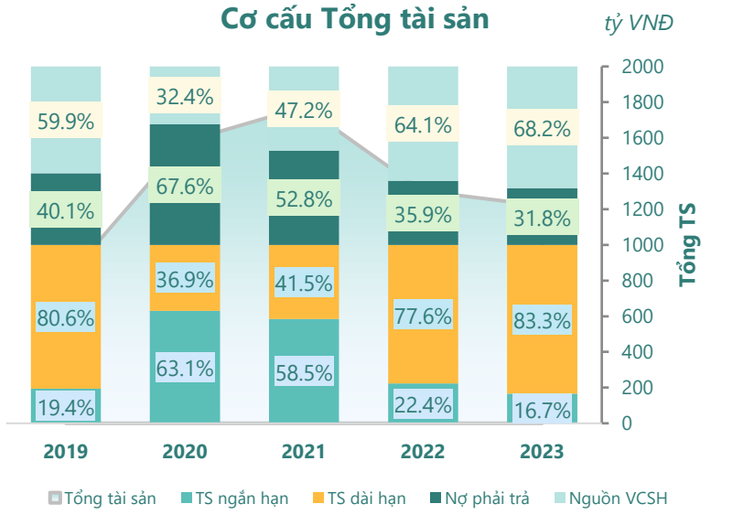
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

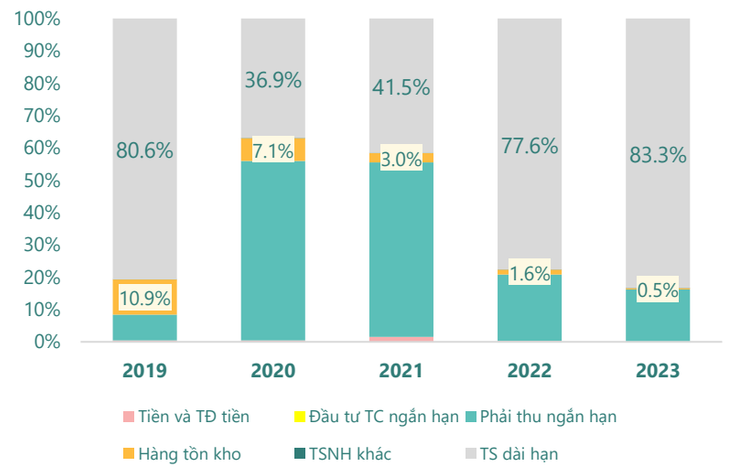
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



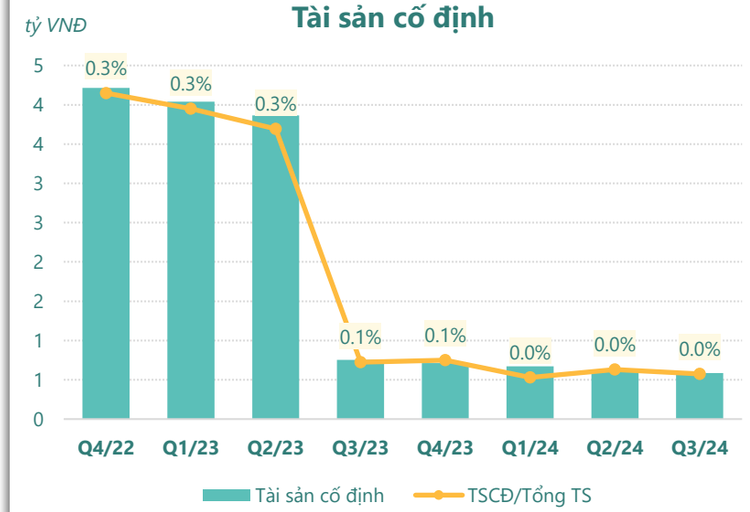
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



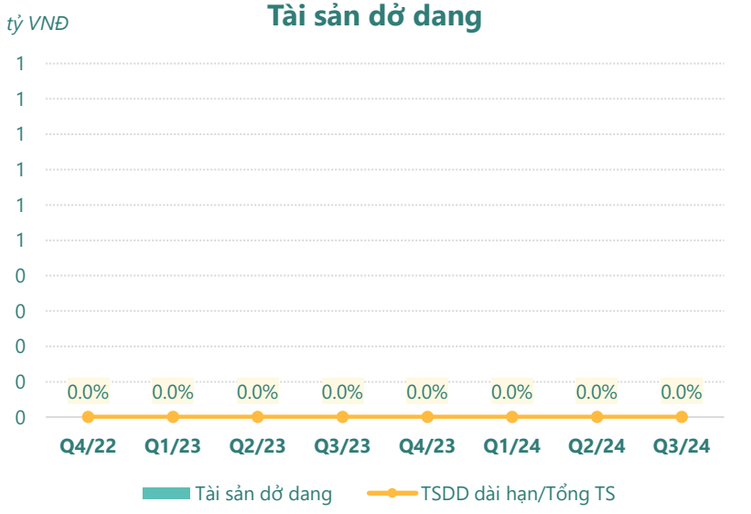
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



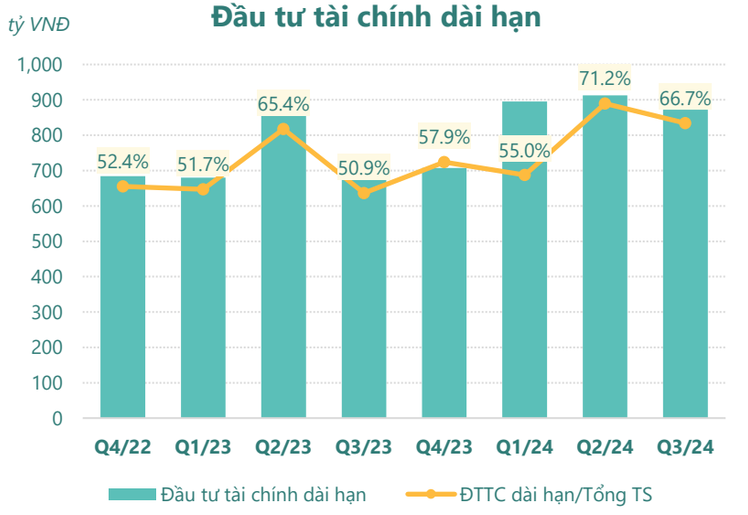
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



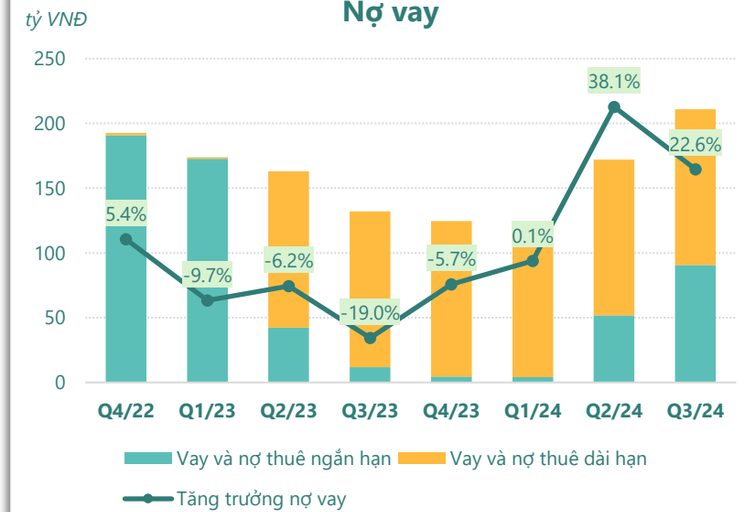
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

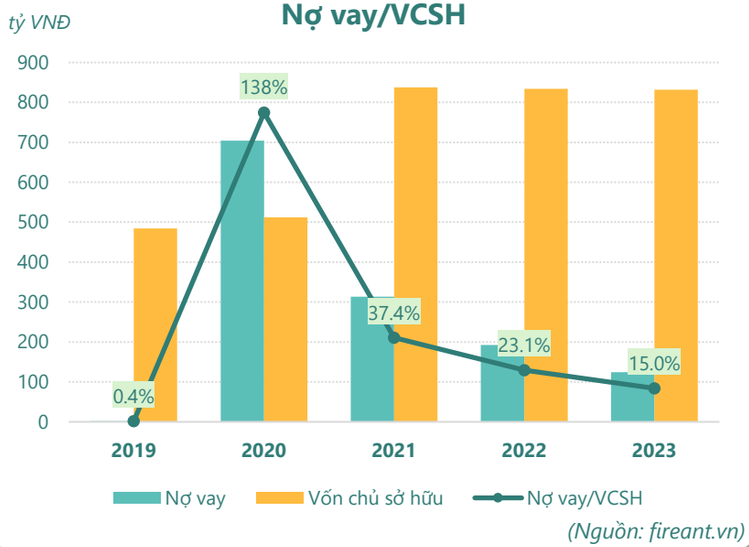
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

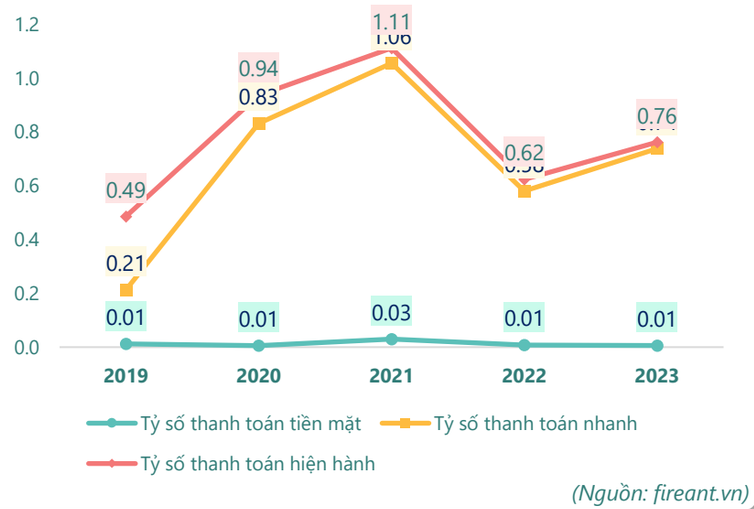
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



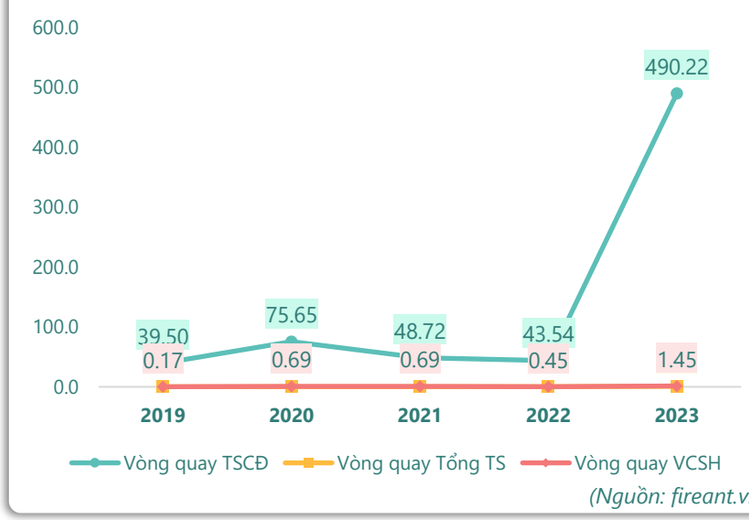
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



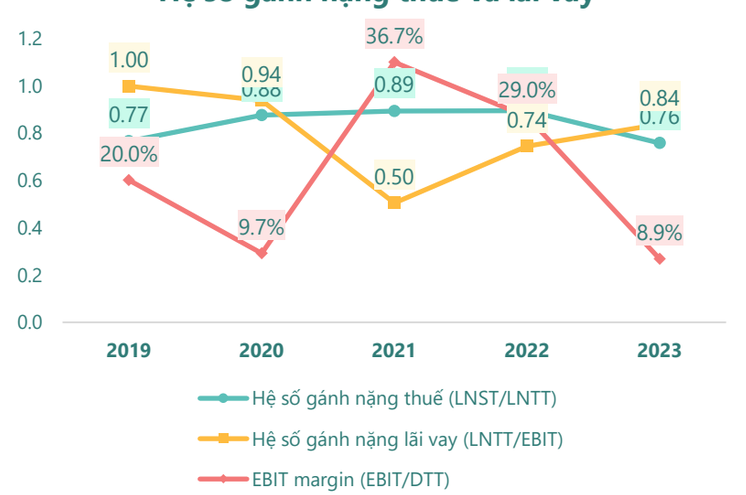
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



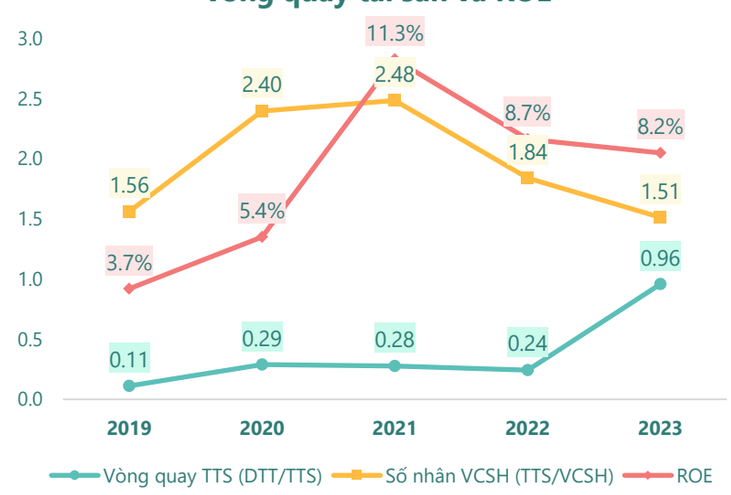
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



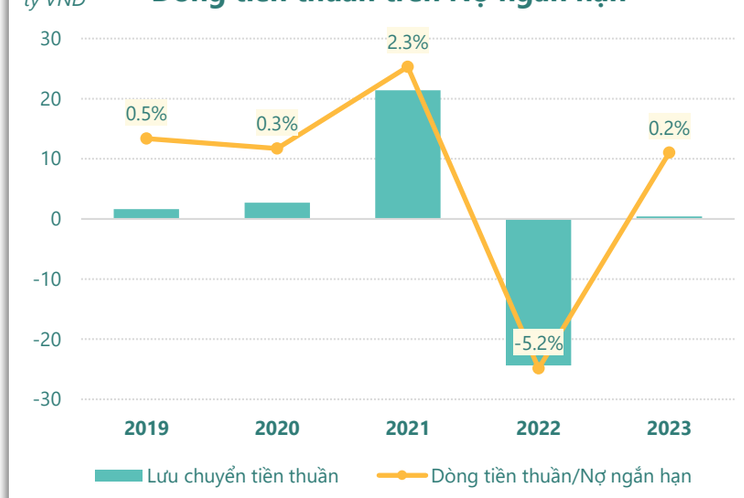
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**274**	**366**	**-25.1%**	**859**	**908**	**-5.3%**
Giá vốn hàng bán	267	364	-26.6%	847	903	-6.2%
Lợi nhuận gộp	6.77	2.18	210%	12.6	4.38	187%
Doanh thu HĐTC	5.63	5.26	7.0%	23.1	14.7	56.9%
Chi phí TC	4.39	5.45	-19.5%	20.3	15.8	28.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		16.0	10.0	59.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**1.34**	**-100%**	**0**	**3.04**	**-100%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.26**	**0.97**	**29.4%**	**3.22**	**68.1**	**-95.3%**
LN thuần từ HĐKD	6.76	2.35	188%	12.1	-61.8	120%
Lợi nhuận khác	**-0.11**	**10.7**	**-101%**	**1.77**	**140**	**-98.7%**
LN trước thuế	6.64	13.0	-48.9%	13.9	78.2	-82.3%
Lợi nhuận sau thuế	**5.18**	**11.4**	**-54.5%**	**11.7**	**62.9**	**-81.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.18**	**11.4**	**-54.5%**	**11.7**	**62.9**	**-81.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.5	171	95.2	-78.8	78.7	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.1	-130	-95.8	79.1	-88.4	27.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.6	-31.0	-7.59	0.01	9.58	76.9
Tiền đầu kỳ	0.97	1.78	12.2	1.62	1.89	1.77
Lưu chuyển tiền thuần	**0.81**	**10.4**	**-8.11**	**0.26**	**-0.12**	**-0.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.78	12.2	1.71	1.89	1.77	1.40

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,308**	**1,219**	**7.3%**
Tài sản ngắn hạn	315	203	55.0%
Tiền và tương đương tiền	1.40	1.62	-13.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.02	0	
Phải thu ngắn hạn	299	195	53.0%
Hàng tồn kho	7.11	6.22	14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.65	0.10	2505%
Tài sản dài hạn	**993**	**1,016**	**-2.2%**
Phải thu dài hạn	120	120	0.0%
Tài sản cố định	0.59	0.71	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	873	895	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0.03**	**-73.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	465	387	20.0%
Nợ ngắn hạn	**344**	**267**	**29.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.6	4.17	2074%
Phải trả người bán ngắn hạn	182	151	20.8%
Nợ dài hạn	120	120	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	120	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**844**	**832**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**844**	**832**	**1.4%**
Vốn điều lệ	760	760	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)